

Bản án số: 995/2023/HC-PT

Ngày: 23-11-2023

“V/v “*Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong lĩnh
vực quản lý đất đai*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn An

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ
Bà Nguyễn Thị Cúc

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký Tòa án nhân dân
Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số
929/2022/TLPT-HC ngày 23 tháng 12 năm 2022 về việc “*Khiếu kiện quyết định
hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2886/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng
11 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1951; địa chỉ: Số B khu
phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Quản Đức N (tên gọi
khác là Quản Thanh T1); sinh năm 1955; địa chỉ thường trú: Số I đường số A,
Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số F đường số D,
khu phố C, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy
quyền (Theo Văn bản ủy quyền ngày 14/01/2019 - có mặt).

- **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố T;

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Thanh T2 - Chủ
tịch UBND thành phố T (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T;

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Kim N1 - Chủ tịch UBND phường T, thành phố T (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bà Hồ Thị T3, sinh năm 1951;
3. Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1971;
4. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1974;
5. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1977;
6. Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1980;
7. Bà Nguyễn Thị Thanh T4, sinh năm 1983;
8. Bà Nguyễn Thị Thanh T5, sinh năm 1986;
9. Anh Nguyễn Nhật T6, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Số B khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (bà T3, bà L, bà Kim A, bà P, ông H, bà T4, bà T5 và anh H có đơn xin vắng mặt từ cấp sơ thẩm).

- *Người kháng cáo:* đại diện ủy quyền của người khởi kiện ông Quản Đức N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thành T, nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Năm 1997, ông Nguyễn Thành T được UBND huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với phần đất 9.109m² (trong đó: Thửa số 35 có diện tích 3.462m² và thửa số 68 có diện tích 4.935m² và thửa số 92 diện tích 712m²).

Tuy nhiên, đến năm 2000, UBND huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Q 699925, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01304 QSDĐ/TG ngày 16/6/2000 cho hộ ông Nguyễn Thành T thì đã bỏ ra phần diện tích 712m² thuộc thửa số 92, mặc dù gia đình ông T vẫn quản lý, sử dụng, canh tác ổn định đến nay.

Ông Nguyễn Thành T có đơn đề nghị UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bổ sung đối với phần diện tích đất nói trên. Ngày 14/12/2018, U (nay là thành phố) ban hành Văn bản số 3734/UBND-KT với nội dung: *“Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 91 tọa lạc tại khu phố B, phường T thuộc danh mục đất công được UBND thị xã giao cho UBND phường T quản lý tại Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 và UBND phường T đang có kế hoạch bố trí tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa trắng. Ngày 09/11/2017, UBND thị xã có Công văn số 2992/UBND-KT về việc trả lời đơn cho ông Nguyễn Thành T...”*. Tuy nhiên, đến nay ông Nguyễn Thành T chưa nhận được Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 và Công văn số 2992/UBND-KT ngày 09/11/2017 của UBND thị xã (nay là thành phố) T.

Đồng thời, UBND thị xã (nay là thành phố) T cũng như UBND phường T không giao bất kỳ văn bản, quyết định, thông báo nào về việc quản lý, thu hồi, sử dụng diện tích đất này cũng như không có bất kỳ buổi làm việc, đối thoại gì với gia đình ông T.

Trên phần diện tích đất này (phần đất 9.109m²) đang có vợ chồng ông T, các con và cháu ngoại ông T sinh sống, gồm:

- 1/ Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1951;
- 2/ Bà Hồ Thị T3, sinh năm 1951 (vợ ông T);
- 3/ Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1971 (con ông T);
- 4/ Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1974 (con ông T);
- 5/ Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1977 (con ông T);
- 6/ Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1980 (con ông T);
- 7/ Bà Nguyễn Thị Thanh T4, sinh năm 1983 (con ông T);
- 8/ Bà Nguyễn Thị Thanh T5, sinh năm 1986 (con ông T);
- 9/ Anh Nguyễn Nhật T6, sinh năm 2000 (cháu ngoại ông T).

Do quyền và lợi ích hợp pháp của ông T bị xâm phạm, vì vậy, ông Nguyễn Thành T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 3734/UBND-KT ngày 14/12/2018 của UBND thị xã (nay là thành phố) T;

- Hủy Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND thị xã (nay là thành phố) T về việc phê duyệt điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quỹ đất công do Ủy ban nhân dân phường T quản lý;

- Hủy Văn bản số 2992/UBND-KT ngày 09/11/2017 của UBND thị xã (nay là thành phố) T về việc trả lời đơn ông Nguyễn Thành T;

- Buộc UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bổ sung đối với diện tích 712m² thuộc thửa số 92, tờ bản đồ 91 tọa lạc tại khu phố B, phường T, thành phố T cho ông Nguyễn Thành T.

** Người đại diện hợp pháp của người bị kiện UBND thành phố T trình bày:*

- Đối với Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 05/4/2017:

Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 15/02/2008 của UBND huyện (nay là thành phố) T; xét đề nghị của Phòng T7 (nay là thành phố) T tại Tờ trình số 27/TTr-TNMT ngày 05/01/2017, UBND thị xã (nay là thành phố) T ban hành Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 phê duyệt điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quỹ đất công do UBND phường T quản lý, trong đó có thửa 92, tờ bản đồ 91 (A2).

Ngày 08/11/2019, U (nay là thành phố) T ban hành Quyết định số 6996/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quỹ đất công do UBND

phường T quản lý; quyết định này thay thế Quyết định 2166/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND thị xã T.

- Đối với Công văn 2992/UBND-KT ngày 09/11/2017:

Ngày 08/8/2017, UBND thị xã (nay là thành phố) T nhận được đơn của ông Nguyễn Thành T xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với diện tích 681,8m² thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 91, toạ lạc khu phố B, phường T. Xét Báo cáo số 1049/BC-TNMT ngày 03/11/2017 của Phòng T7, UBND thị xã (nay là thành phố) T ban hành Công văn số 2992/UBND-KT ngày 09/11/2017 về việc trả lời đơn ông Nguyễn Thành T với nội dung như sau:

+ Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 91, toạ lạc khu phố B, phường T thuộc danh mục đất công được UBND thị xã (nay là thành phố) T giao cho UBND phường T quản lý tại Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 và UBND phường T đang có kế hoạch bố trí tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa trắng. Do đó, việc ông Nguyễn Thành T xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

+ Giao UBND phường T làm việc với ông Nguyễn Thành T yêu cầu di dời công trình, tài sản trên đất để bàn giao cho phường quản lý theo đúng quy định.

- Đối với Công văn số 3734/UBND-KT ngày 14/12/2018:

Ngày 05/11/2018, ông Nguyễn Thành T tiếp tục có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 712m² (diện tích đo đạc thực tế là 681,8m²) thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 91, toạ lạc khu phố B, phường T. Xét Báo cáo số 720/BC-PTNMT ngày 26/11/2018 của Phòng T7, UBND thị xã (nay là thành phố) T ban hành Công văn số 3734/UBND-KT ngày 14/12/2018 về trả lời đơn của ông Nguyễn Thành T; theo đó, UBND thị xã (nay là thành phố) T vẫn giữ nguyên ý kiến tại Công văn số 2992/UBND-KT ngày 09/11/2017, đồng thời yêu cầu UBND phường T và ông Nguyễn Thành T thực hiện nghiêm ý kiến chỉ đạo của UBND thị xã (nay là thành phố) T tại Công văn số 2992/UBND-KT ngày 09/11/2017.

Từ những cơ sở trên, việc UBND thị xã (nay là thành phố) T ban hành Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 05/4/2017, Công văn số 2992/UBND-KT ngày 09/11/2017, Công văn số 3734/UBND-KT ngày 14/12/2018 là đúng quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường T, thành phố T trình bày:*

Phần đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 91 (A2) có diện tích đo đạc thực tế 681,8m² toạ lạc tại khu phố B, phường T là thửa đất do UBND phường T quản lý theo Quyết định số 6996/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND thị xã (nay là thành phố) T quyết định phê duyệt điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quỹ đất công do UBND phường T quản lý. Hiện trạng thửa đất là đất trống và do UBND phường T quản lý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị T3, bà Nguyễn Thị Thanh L, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim P, ông Nguyễn Trung H, bà Nguyễn Thị Thanh T4, bà Nguyễn Thị Thanh T5, anh Nguyễn Nhật T6 trình bày: Thông nhất trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T.*

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 17/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ các Điều 30, 32, 55, 98, 115, 116, 134, khoản 1 Điều 158, Điều 164, điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T đối với các yêu cầu: Hủy Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND thị xã (nay là thành phố) T về việc phê duyệt điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quỹ đất công do UBND phường T quản lý; hủy Văn bản số 3734/UBND-KT ngày 14/12/2018 của UBND thị xã (nay là thành phố) T về việc trả lời đơn ông Nguyễn Thành T; hủy Văn bản số 2992/UBND-KT ngày 09/11/2017 của UBND thị xã (nay là thành phố) T về việc trả lời đơn ông Nguyễn Thành T; buộc UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bổ sung đối với diện tích 712m² (diện tích đo đạc thực tế 681,8m²) thuộc thửa số 92, tờ bản đồ 91 tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã (nay là thành phố) T cho ông Nguyễn Thành T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/9/2020, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Quản Đức N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp cho người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận:

Ông N người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Ông T có quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài cho đến nay, có thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và đã được cấp sổ năm 1997. Tuy nhiên không hiểu vì lý do gì mà năm 2000 khi cấp sổ mới, người bị kiện lại đưa thửa 92 ra khỏi phần đất thuộc quyền sử dụng của ông T. Quá trình sử dụng đất ông T có xây nhà kiên cố nhưng phía người bị kiện không can thiệp, không xử phạt. Việc sử dụng đất là công khai, không giấu giếm. Việc khác biệt về chủ sử dụng đất giữa sổ mục kê với thực tế là bình thường. Từ khi được cấp sổ thì ông T không bị ai tranh chấp. Án sơ thẩm nhận định ông T không kê khai, không thực hiện nghĩa vụ là không đúng. Đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Năm 1997, UBND huyện T cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thành T trong đó có phần diện tích 712m² thuộc thửa 92, tờ bản đồ A2. Tuy nhiên, đến năm 2000, khi cấp đổi Giấy chứng nhận cho ông T thì UBND huyện đã bỏ phần diện tích này ra. Ủy ban nhân dân huyện C vào thông báo số 04 ngày 08/4/1999 của UBND xã T để thu hồi diện tích đất của ông T là không đúng quy định tại Điều 28 luật Đất đai năm 1993. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành T là ông Quản Đức N trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, người bị kiện UBND thành phố T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND phường T, bà Hồ Thị T3, bà Nguyễn Thị Thanh L, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim P, ông Nguyễn Trung H, bà Nguyễn Thị Thanh T4, bà Nguyễn Thị Thanh T5, anh Nguyễn Nhật T6) có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 05/4/2017, UBND thị xã (nay là thành phố) T ban hành Quyết định số 2166/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quỹ đất công do UBND phường T quản lý. Ngày 09/11/2017, U (nay là thành phố) T ban hành Công văn 2992/UBND-KT về việc trả lời đơn ông Nguyễn Thành T đề nghị giao đất có thu tiền sử dụng đất. Ngày 14/12/2018, U (nay là thành phố) T ban hành Công văn 3734/UBND-KT về việc trả lời đơn ông Nguyễn Thành T đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Ngày 16/01/2019, ông T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Ngày 14/01/2020, ông T khởi kiện bổ sung tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương yêu cầu hủy Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 05/4/2017, Công văn số 2992/UBND-KT ngày 09/11/2017, Công văn số 3734/UBND-KT ngày 14/12/2018 của UBND thị xã (nay là thành phố) T và yêu cầu UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bổ sung đối với phần diện tích 712m² thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 91 cho ông theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thành T, thấy rằng:

[3.1] Phần đất (qua đo đạc thực tế có diện tích 681,8m²) ông Nguyễn Thành T đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 92, tờ bản

đồ số 91 (A2), tọa lạc tại khu phố B, phường T, thị xã T (nay là thành phố T); Theo sổ mục kê đất năm 1997 của UBND xã T thể hiện: tờ bản đồ số A2, vị trí khu đất thuộc thửa 92, diện tích 712m² do ông Nguyễn V kê khai đăng ký.

Ngày 08/4/1999, UBND xã (nay là phường) Thuận Giao ban hành Thông báo số 04/TB.UB kết quả hòa giải việc tranh chấp đất giữa hộ ông Nguyễn Văn V1 với ông Nguyễn Thành T (BL 98), nội dung:

“Sổ diện tích 712m² mà ông Nguyễn Văn V1 và ông Nguyễn Thành T tranh chấp có nguồn gốc đất công thổ do các ông tự bao chiếm sử dụng.

.....

Thu hồi đất công thổ diện tích 712 m² thuộc tờ bản đồ số A2, thửa 92 tọa lạc tại ấp B, xã T giao cho UBND xã T quản lý.”

[3.2] Năm 1997, ông Nguyễn Thành T được UBND huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với phần đất 9.109m² (trong đó: Thửa số 35 có diện tích 3.462m², thửa số 68 có diện tích 4.935m² và thửa số 92 diện tích 712m²). Đến năm 2000, UBND huyện (nay là thành phố) T cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q.699925, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01304 QSDĐ/TG, ngày 16/6/2000 cho hộ ông Nguyễn Thành T thì đã bỏ ra phần diện tích 712m² thuộc thửa số 92 (BL 06, 07); Trong khi đó tại Đơn đăng ký quyền sử dụng đất, ngày 03/10/1996 và Đơn kê khai nguồn gốc đất, ngày 04/10/1996 (BL 201, 203) của ông Nguyễn Thành T thể hiện tổng diện tích đăng ký là 910.4m², trong đó có thửa 92 diện tích 712m² (đơn có xác nhận của UBND xã T). Vậy, khi cấp đổi lại GCNQSDĐ cho phần diện tích 712m² UBND không có Quyết định thu hồi hay điều chỉnh đối với phần đất trên.

[3.3] Diện tích 712m² thuộc thửa số 92 UBND huyện T cho rằng đất công và UBND xã T đang quản lý. Tuy nhiên, tại Sổ mục kê đất của UBND xã T năm 1997 (BL 50, 51), tại thửa 92, tờ bản đồ số A2, diện tích 712m² đứng tên ông Nguyễn V1. Đồng thời tại Thông số 04/TB.UB, ngày 08/4/1999 của UBND xã T báo cáo kết quả hòa giải tranh chấp đất giữa ông Nguyễn Văn V1 và ông Nguyễn Thành T có nội dung: *“Thu hồi phần đất công thổ có diện tích 712m², thuộc tờ bản đồ A2, thửa 92 tọa lạc tại ấp B, xã T giao cho UBND xã T quản lý”*. Và tại Công văn số 92/UBND-KT, ngày 21/9/2010 của UBND xã T có nội dung: *“khu thửa đất 92 tờ bản đồ A2 diện tích 712m² có nguồn gốc đất công thổ do ông T tự bao chiếm không có đăng ký kê khai”* (trong khi tại thời điểm giải quyết tranh chấp giữa ông V1 với ông T vào năm 1999 thì ông T đang được cấp GCNQSDĐ và đến năm 2000 ông T mới được cấp đổi lại GCNQSDĐ mới). Như vậy, diện tích 712m² trong sổ mục kê đứng tên ông Nguyễn V1 đăng ký vào năm 1997; Đến năm 1999 UBND xã T giải quyết tranh chấp và thu hồi phần diện tích này. Trong thời gian giải quyết tranh chấp thì diện tích này hộ ông T đang được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Nguyễn Thành T; Nhưng Ủy ban cho rằng đây là đất công thổ do UBND quản lý là không có cơ sở; Trong khi đó diện tích đất này gia đình ông T sử dụng từ sau giải phóng, đất có nguồn gốc kê khai là do ông, bà để

lại, năm 1986 đăng ký kê khai và dựng nhà ở , trồng cây trên đất cho đến nay, không bị cơ quan nhà nước hay chính quyền địa phương xử lý về vấn đề gì.

[3.4] Ngày 16/6/2000, hộ ông Nguyễn Thành T được UBND huyện (nay là thành phố) T cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 699925, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01304 QSDĐ/TG ngày 16/6/2000, diện tích 8.397m² thuộc các thửa 35, 68 tờ bản đồ số A2, trong đó: Thửa số 35 có diện tích 3.012m² đất LM và 450m² đất HLBV suối; thửa số 68 có diện tích 300m² đất thổ cư, 4.635m² đất vườn. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện phần diện tích 712m² thuộc thửa 92, tờ bản đồ A2; Nhưng UBND huyện T trước đây không ban hành Quyết định thu hồi hay điều chỉnh là trái với quy định của pháp luật.

Tại điều 28 luật Đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 1998 quy định: *“Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất nào thì có quyền thu hồi đất đó.....*

Trước khi thu hồi đất phải thông báo cho người đang sử dụng đất biết về lý do thu hồi, thời gian, kế hoạch di chuyển, phương án đền bù thiệt hại”.

Như vậy việc UBND huyện T trước đây đã cấp GCNQSD đất cho hộ ông T vào năm 1997. Đến năm 1999 thì UBND xã T thông báo số 04/TB-UB, ngày 08/4/1999 để thu hồi diện tích đất của ông T là không đúng trình tự và thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Đồng thời UBND huyện T (nay là thành phố T) căn cứ vào thông báo này để cho rằng diện tích đất tại thửa 92, tờ bản đồ A2 do hộ ông T đang quản lý, sử dụng là đất công thổ để ban hành Quyết định 2166/QĐ-UBND (QĐ 6996/QĐ-UBND thay thế); Đồng thời ban hành Công văn số 2992/UBND-KT ngày 09/11/2017, Công văn số 3734/UBND-KT không chấp nhận yêu cầu xin cấp lại GCNQSDĐ của ông T là không có cơ sở.

[3.5] Để có tài liệu, chứng cứ giải quyết vụ án một cách khách quan, toàn diện; Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Công văn yêu cầu UBND thành phố T cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án. Ngày 08/11/2023, UBND thành phố T có công văn số 3662/UBND-NC trả lời với nội dung: “Ủy ban không có Quyết định thu hồi hay điều chỉnh đối với phần diện tích đất 712m² thuộc thửa 92, tờ bản đồ A2;..... Ủy ban căn cứ Thông báo số 04/TB.UB, ngày 08/4/1999 của UBND xã T (nay là thành phố T) để không cấp giấy chứng nhận phần diện tích nêu trên cho ông Nguyễn Thành T...”; Đồng thời trong các phiên tòa, Đại diện Ủy ban đều xin vắng mặt không tham gia nên hồ sơ vụ án ngoài các văn bản của UBND xã T và UBND huyện T (nay là phường T và thành phố T) như: Thông báo số 04/TB-UB, Quyết định 2166/QĐ-UBND (QĐ 6996/QĐ-UBND thay thế); Công văn số 2992/UBND-KT ngày 09/11/2017, Công văn số 3734/UBND-KT... Thì UBND thành phố T không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh diện tích đất thửa 92, tờ bản đồ A2 hiện gia đình ông T đang quản lý sử dụng là đất công do UBND phường T quản lý. Do đó, việc UBND huyện T trước đây cấp GCNQSDĐ thửa 92, tờ bản đồ A2 vào năm 1997; tuy nhiên, đến năm 2000 Ủy ban cấp đổi lại GCNQSDĐ cho hộ ông T nhưng tự bỏ ra, không cấp lại diện tích đất thuộc thửa đất trên cho hộ ông T; trong

khi đó UBND huyện T không ban hành Quyết định thu hồi, điều chỉnh hay văn bản pháp lý nào khác liên quan đến diện tích này là trái quy định của pháp luật.

[4] Xét thấy đối với Quyết định số 2166/QĐ-UBND, ngày 05/4/2017 của UBND thị xã (nay là thành phố) T về việc phê duyệt điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quỹ đất công do UBND phường T quản lý thấy rằng: Sau khi ban hành Quyết định này, ông T có đơn khởi kiện. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 08/11/2019 UBND thành phố T ban hành Quyết định số 6996/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quỹ đất công do UBND phường T quản lý (*Quyết định này thay thế Quyết định 2166/QĐ-UBND, ngày 05/4/2017*). Như vậy đối tượng khởi kiện đã bị thay thế; Nên lẽ ra Tòa cấp sơ thẩm phải xác định lại đối tượng khởi kiện mới (vì QĐ số 2166/QĐ-UBND đã bị thay thế). Tuy nhiên xét thấy Quyết định số 2166/QĐ-UBND và Quyết định số 6996/QĐ-UBND có nội dung cơ bản giống nhau, diện tích thửa đất 92, tờ bản đồ A2 ông T khởi kiện vẫn không thay đổi nên chỉ cần kiến nghị UBND thành phố T ban hành quyết định điều chỉnh đối với phần này cũng đảm bảo quyền lợi của ông T.

[5] Từ những nhận định nêu trên, xét Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T là không có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

[6] Quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T được chấp nhận nên ông T không phải chịu; Ủy ban nhân dân thành phố T phải chịu án phí theo quy định.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người khởi kiện không phải chịu.

[8] Các Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Quản Đức N. Sửa bản án Hành chính sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Điều 28 Luật đất đai năm 2003; Điều 62, 66, 74, 75, 76, 77 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T;

Tuyên xử:

1. Hủy một phần Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND thị xã (nay là thành phố) T về việc phê duyệt điều chỉnh, cập nhật, bổ sung quỹ đất công do UBND phường T quản lý đối với phần diện tích đất thửa số 92, tờ bản đồ A2; Hủy Văn bản số 3734/UBND-KT ngày 14/12/2018 và Văn bản số 2992/UBND-KT, ngày 09/11/2017 của UBND thị xã (nay là thành phố) T về việc trả lời đơn ông Nguyễn Thành T;

2. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương thực hiện nhiệm vụ, công vụ xem xét cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bổ sung đối với diện tích 712m² (diện tích đo đạc thực tế 681,8m²) thuộc thửa số 92, tờ bản đồ 91 (A2) tọa lạc tại khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương cho hộ ông Nguyễn Thành T theo đúng quy định của pháp luật.

3. Kiến nghị UBND thành phố T, tỉnh Bình Dương ban hành quyết định điều chỉnh đối với Quyết định số 6996/QĐ-UBND có nội dung liên quan diện tích thửa đất 92, tờ bản đồ 91(A2), diện tích ông T khởi kiện.

4. Về án phí:

- *Án phí hành chính sơ thẩm:* Ủy ban nhân dân thành phố T phải chịu 300.000 đồng. Ông Nguyễn Thành T không phải chịu án phí; Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2016/0044506 ngày 08/01/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

- *Án phí hành chính phúc thẩm:* Ông Nguyễn Thành T không phải chịu.

5. Các Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ

Nguyễn Thị Cúc

Lê Văn An